

KHÁI NIỆM TÔN GIÁO TỪ GÓC ĐỘ NHÂN HỌC

NGUYỄN THỊ HIỀN^(*)

Bài viết này đề cập đến khái niệm tôn giáo từ góc độ Nhân học, nguồn gốc của thuật ngữ “tôn giáo”, ảnh hưởng của nó tới việc xác định, đánh giá các thực hành tôn giáo của Việt Nam và các dân tộc trên thế giới. Thông qua tham khảo các tài liệu bằng tiếng Anh và tiếng Việt, tác giả muốn cung cấp một số thông tin về khái niệm tôn giáo của các nhà nhân học nhằm góp phần mở rộng những quan điểm học thuật về lĩnh vực này mà lâu nay trong các diễn ngôn về tôn giáo của những người làm công tác quản lý văn hóa, tôn giáo, các nhà nghiên cứu Việt Nam đã và đang tranh luận⁽¹⁾.

Qua những quan điểm học thuật từ góc độ nhân học tôn giáo và những diễn ngôn về vấn đề này ở Việt Nam từ trước đến nay, tác giả cho rằng khi bàn đến tôn giáo, chúng ta bị ảnh hưởng nặng nề từ những khái niệm của Phương Tây. Hậu quả là những loại hình tôn giáo của người Kinh cũng như của các dân tộc thiểu số bị giới hạn thực hành và bị áp đặt dẫn đến nhiều thực hành tôn giáo bị coi là lạc hậu, mê tín dị đoan, và thậm chí bị loại bỏ. Nếu tiếp cận tôn giáo không phải từ nguồn gốc thuật ngữ “tôn giáo” của Kitô giáo Phương Tây, mà từ quan điểm học thuật nói chung, của Nhân học nói riêng, chúng ta có lẽ có quan điểm cởi mở hơn khi nghiên cứu,

nhìn nhận và đánh giá về vấn đề này ở Việt Nam. Để tránh những tranh luận về sự phân biệt giữa tôn giáo và tín ngưỡng, mà về điều này từ góc độ nghiên cứu nhân học là không cần thiết, tôi áp dụng quan điểm “tín ngưỡng thực ra là tôn giáo” mà Nguyễn Quốc Tuấn đã đưa ra trong bài viết “Bàn thêm về tín ngưỡng tôn giáo bản địa Việt Nam qua sự kiện ngày Quốc lễ giỗ Tổ Hùng Vương”⁽²⁾.

1. Khái niệm của Phương Tây về thuật ngữ tôn giáo

Từ “tôn giáo” (religion) trong tiếng Anh bắt nguồn từ tiếng Latinh “*religio*”. *Religio* có nghĩa kép, là sự tôn tại của một quyền năng bên ngoài mà con người

*. TS., Viện Văn hóa Nghệ thuật Việt Nam.

1. Xem: Đặng Nghiêm Vạn. “Bàn về tôn giáo” in trong *Dân tộc, văn hóa, tôn giáo*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2011, tr. 111-158; Nguyễn Duy Hinh. *Tôn giáo học so sánh*, in trong *Một số bài viết về Tôn giáo học*, Nxb. Khoa học Xã hội, 2007, tr. 95-172; Nguyễn Phú Lợi. *Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề tôn giáo, tín ngưỡng và công tác tôn giáo trong thời kỳ đổi mới*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 03 (105), 2012, tr. 3-11; Nguyễn Quốc Tuấn. *Bàn thêm về tín ngưỡng tôn giáo bản địa Việt Nam qua sự kiện ngày Quốc lễ giỗ Tổ Hùng Vương*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 07 (97), 2011, tr. 3-15; Đỗ Quang Hưng. *Mấy suy nghĩ về tôn giáo và lễ hội hiện nay*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 09 (99), tr. 3-9, và số 10 (100), 2011, tr. 3-9; Lê Đức Hạnh. *Nghiên cứu tín ngưỡng, tôn giáo từ góc độ nhân học văn hóa-xã hội*, Tạp chí *Nghiên cứu Tôn giáo*, số 03 (105), 2012, tr. 14-21.

2. Xem: Nguyễn Quốc Tuấn. Đd, tr. 10.

năng đó. Vào thời kì đầu, thuật ngữ “religio” tương đương với “giáo hội”, là một cộng đồng gồm những con chiên theo Chúa mà quan hệ thành viên của cộng đồng xác định tất cả các khía cạnh đời sống của họ. Họ tin rằng những người là thành viên của tôn giáo thì có niềm tin “thực sự”, còn những người khác thì ở ngoài tôn giáo, không có đạo. Một thành tố không thể thiếu của tôn giáo là ý thức về “một cộng đồng có tổ chức” (organized community), một giáo hội, nhà thờ có thứ bậc chặt chẽ⁽³⁾.

Ở Châu Âu thời Trung Cổ (khoảng thế kỉ thứ V đến thế kỉ thứ XV), thuật ngữ “religio” có nghĩa là tu viện, là cuộc sống, một cộng đồng riêng của các nam, nữ tu sĩ, linh mục. Thời cải cách Tin Lành (1517-1648) dẫn tới sự phân chia Kitô giáo Châu Âu, hình thành hệ thống nhà thờ Tin Lành. John Calvin (1509 - 1564) là nhà thần học hàng đầu đóng góp cho sự phát triển hệ thống tư tưởng của đạo Tin Lành. Ông tranh luận rằng, mối quan hệ của con người với Chúa cần phải trực tiếp, mang tính riêng tư và siêu việt, có nghĩa là trên bất kể điều gì có thể biết bằng cảm nhận hoặc thông qua cảm giác. Calvin dùng từ “*religio*” không phải là sự tưởng tượng của cá nhân về Chúa mà là mối quan hệ của họ với Chúa, chỉ tất cả những niềm tin và những thực hành mà Calvin xem như là phương tiện đi đến đích. Ví dụ, những người theo chủ nghĩa Calvin phản đối nghi lễ của Kitô giáo, trong đó bánh mì và rượu được biến thành một bí tích như là cơ thể và máu của Chúa Giêsu, phản đối ý tưởng cầu nguyện trước tượng Chúa, hay

trang trí nhà thờ bằng tranh, hay văng hào quang lộng lẫy. Theo con mắt của họ, những cảm xúc là những điều làm phân tán sự hiểu biết Chúa một cách trực tiếp. Do vậy, so với những nhà thờ được trang hoàng lộng lẫy của Công giáo, những nhà thờ của những người theo chủ nghĩa Calvin, hay đạo Tin Lành rất đơn giản⁽⁴⁾.

Kể từ thời đại Khai sáng ở Châu Âu đến thời hiện đại, cần thiết có một khái niệm cụ thể hơn về tôn giáo, nhấn mạnh tới các khía cạnh nhận thức, trí tuệ, học thuyết và giáo lí. Từ thế kỉ XVII trở đi, ở Châu Âu ngày càng có nhiều mối quan tâm trong xây dựng hệ tư tưởng, tính hệ thống và sự trừu tượng phức tạp trong lĩnh vực tôn giáo. Smith cho rằng đầu tiên những người đứng đầu của hệ tư tưởng Phương Tây đưa ra từ “tôn giáo” mang tính chung chung, nhưng ngày càng trở thành một hệ thống của các tư tưởng trong đó bao hàm những giáo lí mà người có đức tin tuân theo⁽⁵⁾. Vào cuối thế kỉ XVII, việc xem xét tôn giáo như hệ thống của tư tưởng và niềm tin, như một học thuyết bắt đầu trở nên thịnh hành. Khuynh hướng thống trị trong nghiên cứu và thảo luận về tôn giáo vẫn chịu ảnh hưởng bởi đặc trưng ổn định của chủ nghĩa duy lí từ thời đại Khai sáng, của ý thức ngày càng cao về lịch sử triết học.

3. Xem: Tambiah, S. J. *Magic, Science, Religion and the Scope of Rationality (Ma thuật, khoa học, tôn giáo và phạm vi của duy lí)*, Cambridge: Cambridge University Press, 1990, tr. 3-5.

4. Xem: Tambiah, S. J. *Sđđ*, tr. 4-5.

5. Xem: Smith, Wilfred Cantwell. *The Meaning and End of Religion (ý nghĩa và mục đích tôn giáo)*, San Francisco: Harper and Row, 1978.

Vào thời kì Khai sáng ở thế kỉ XVIII, tư tưởng của Châu Âu liên quan đến những kiến thức có hệ thống về thế giới tự nhiên và tinh thần. Vì vậy, thuật ngữ “tôn giáo” được xác định như là một hệ thống duy lí những ý tưởng mà người có đức tin theo, là những văn bản có giá trị hơn hành động nghi lễ. “Tôn giáo thế giới” được nhận diện như là những truyền thống giáo lí bằng văn bản, và được coi cao hơn những tôn giáo với những nguyên lí thực hành truyền thống, lưu truyền bằng miệng.

Hậu quả của định nghĩa về tôn giáo ở Châu Âu thời đại Khai sáng rất nặng nề, tác động mạnh mẽ vào quan điểm về tôn giáo của các dân tộc không phải là Phương Tây và loại bỏ rất nhiều thực hành tôn giáo của các dân tộc chỉ vì bởi lẽ “không có giáo lí”, “không có hệ thống các niềm tin và thực hành” được viết lại bằng văn bản. Như vậy, những thực hành và hành động nghi lễ và đức tin do con người thực hiện mang tính thiêng không phải là trung tâm của định nghĩa tôn giáo này. Không những thế, quan niệm tôn giáo là hệ thống giáo lí bằng văn bản một cách kĩ thuật đã tách tín ngưỡng, ma thuật ra khỏi tôn giáo. Điều này làm cho nhiều nhà nghiên cứu, quản lí văn hóa cố gắng phân biệt giữa tôn giáo và tín ngưỡng, và khi họ càng cố gắng tìm ra sự khác nhau giữa hai thuật ngữ này thì càng khiến họ lúng túng bởi những giá trị, những chức năng, những thực hành của chúng chồng chéo, khó tách bạch. Khái niệm văn hóa Phương Tây cũng làm giảm những giá trị văn hóa vật thể của thực hành tôn giáo, như

lễ vật, đồ cúng tế, đồ mã, hiện vật thờ, tranh, tượng thánh, bùa chú, cơ sở thờ tự và những không gian gian thiêng.

Như vậy, những thực hành nghi lễ, thờ cúng với những hiện vật dâng cúng trở nên là một thực hành có vấn đề và rắc rối. Trước thời đại Khai sáng, thuật ngữ “mê tín dị đoan” được sử dụng để miêu tả những niềm tin và thái độ không đúng, không phù hợp. Đó là những niềm tin không có nền tảng trong hiện thực vật thể, như là “khoa học sai lầm hay tồi tệ” vì không kiểm chứng được. Ví dụ, ở Việt Nam đặt một bức tượng, không phải là một bài vị vào trong cung cấm ở đình làng thì bị coi là “mê tín dị đoan”. Vấn đề không phải là không có niềm tin, không có tín ngưỡng về Thành hoàng, mà vấn đề là cách đặt tượng để thờ cúng là không đúng đối với tín ngưỡng thờ cúng Thành hoàng. Hay việc dâng cúng, trong đó có đồ mã ở các đền thờ với niềm mong muốn nhận lại lộc thánh thì bị coi là “mê tín dị đoan” vì lòng mong muốn đó là “nhảm nhí”, không có cơ sở thực tế và đo đếm được theo các nguyên tắc của khoa học thực nghiệm. Dưới góc độ Nhân học, chúng ta có thể nhìn vấn đề này theo một lăng kính khác. Theo Malinowski, những thực hành mang tính tâm linh, ma thuật cũng giống như khoa học ở chỗ chúng luôn luôn có những mục đích nhất định, gắn liền với bản năng, nhu cầu và niềm mong muốn của con người. Thực hành tâm linh dựa trên kinh nghiệm cụ thể của những trạng thái tinh thần mà trong đó sự thật được bộc lộ không chỉ bằng lí trí mà còn bằng hoạt động của tình cảm con người. Khoa

học được xây dựng trên lòng tin vững chắc bằng kinh nghiệm, nỗ lực, lí trí, và được chỉ đạo bởi logic, lí thuyết. Thực hành tâm linh được thiết lập với niềm tin rằng hi vọng không thể thất bại, được chỉ đạo bởi một liên kết các ý tưởng dưới sự tác động của lòng mong muốn⁽⁶⁾.

2. Nhân học tôn giáo

Tôn giáo được nhiều ngành khoa học quan tâm nghiên cứu như Tâm lí học, Xã hội học, Thần học, thậm chí trong một vài trường hợp, cả ngành Sinh học. Mỗi ngành có mối quan tâm và phương pháp tiếp cận riêng. Nhân học có thể được hiểu một cách tốt nhất như là một ngành khoa học về sự đa dạng của con người, về văn hóa, xã hội, ứng xử của họ. Vì vậy, Nhân học tôn giáo là sự khám phá khoa học về tính đa dạng tôn giáo của con người. Có phải tôn giáo là sản phẩm của xã hội, hay đơn thuần là sự sáng tạo của loài người? Hay là còn có điều gì đó “ở trái đất và trên trời” vượt lên trên những khả năng kiểm chứng và giải thích của các nhà khoa học xã hội và tự nhiên? Có phải động cơ tôn giáo là sự đáp lại lực lượng tâm linh ở bên ngoài, hay chỉ là kết quả suy diễn của tư duy và nhận thức sai lầm? Có phải tôn giáo là phổ quát? Liệu tôn giáo có bị mất đi do sự phát triển của khoa học kĩ thuật hiện đại?

Tất cả những câu hỏi, mâu thuẫn, lập luận này đã được các nhà nghiên cứu tôn giáo và nhân học đưa ra hơn một thế kỉ đến nay vẫn còn tranh luận gay gắt trong giới học thuật, quản lí văn hóa. Hiển nhiên trong khoa học không có một quan điểm và một cách tiếp cận duy nhất để nghiên cứu tôn giáo. Điều

cơ bản là những học giả, những nhà nghiên cứu tôn giáo lí giải, phân tích số liệu, rút ra những kết luận để đóng góp vào ngành nghiên cứu nhân học tôn giáo. Mục đích cuối cùng của khoa học xã hội nói chung và của Nhân học nói riêng là để hiểu con người, hiểu chính chúng ta, hiểu thực hành tôn giáo của chúng ta và của người khác, không phân biệt tộc người, tôn giáo, và còn để nối những nhịp cầu “giữa linh hồn và cơ thể, giữa tư duy và sự kiện”.

Nhân học nghiên cứu các khía cạnh của tôn giáo, quan sát thực hành tôn giáo như thế nào và vì sao tôn giáo lại quan trọng đối với họ. Nhưng một nhà nhân học nghiên cứu về cuộc sống tôn giáo cần hiểu nhiều vấn đề khác liên quan đến tôn giáo, như thể chế chính trị, chính sách văn hóa xã hội, văn hóa nói chung để xác định tôn giáo tín ngưỡng và thực hành ở một vùng, tộc người. Chẳng hạn, về mặt luật pháp, nhiều thực hành tín ngưỡng bị coi là mê tín dị đoan và bị cấm thực hành như đốt mã, xem bói, lên đồng, bùa chú... Điều này ảnh hưởng thế nào đến thực hành tôn giáo của tộc người bản địa? Những quan điểm chính thống về tôn giáo tín ngưỡng, về mê tín dị đoan tác động đến những giải thích về thực hành nghi lễ của người dân khi họ cung cấp thông tin cho các nhà nghiên cứu thực địa.

Quan điểm về tôn giáo trước hết như là một hệ thống các niềm tin trở nên

6. Xem: Malinowski, Bronislaw. *Magic, Science and Religion and other Essays* (Ma thuật, khoa học và tôn giáo, và những bài viết khác), Garden City, N.Y: Doubleday Anchor, 1954.

có vấn đề đối với các nhà nhân học. Tambiah đã đưa ra khái niệm tôn giáo dựa vào cái siêu việt. Theo ông “khái niệm chung về tôn giáo không chỉ nằm ở lĩnh vực niềm tin và ‘giải thích duy lí’ sự vận hành của vũ trụ, mà còn nằm trong nhận thức đặc biệt về cái siêu việt và những hành động giao tiếp biểu tượng”⁽⁷⁾. Trên thực tế, có nhiều tôn giáo lại nhấn mạnh vào trải nghiệm cá nhân. Ví dụ, trong thực hành Hindu giáo, thánh thần mang tính cá nhân và có thể tiếp cận được. Người theo đạo Hindu đặt niềm tin vào trải nghiệm cảm giác thấy Chúa Trời, thể hiện hành động gặp Chúa trong khi tắm, trang trí vòng hoa, thờ Chúa Trời bằng một hình tượng, cầu Chúa vào lúc Mặt Trời mọc hoặc trảm mình trong nước sông thiêng. Trong các hình thức thực hành xuất nhập thần, như Lên đồng, các ông bà đồng cũng cho rằng các vị thánh của Đạo Mẫu “nhập” vào họ để “làm việc quan”, ban phát tài lộc và chứng giám cho lòng thành của các con nhang đệ tử. Tambiah quan niệm rằng những hành động và trải nghiệm cá nhân cần phải là trọng tâm nghiên cứu trong nhân học tôn giáo. Ở Phương Tây cũng vậy, có nhiều thực hành nhiều trải nghiệm tôn giáo của các cộng đồng, các tộc người, cá nhân diễn ra ngoài khuôn mẫu Phương Tây trong quan niệm thế nào là một tôn giáo⁽⁸⁾.

Một vấn đề lớn trong ngành Nhân học là việc sử dụng các khái niệm của một nền văn hóa này để mô tả và hiểu các khái niệm của một nền văn hóa khác, đặc biệt trong lĩnh vực tôn giáo. Chúng ta cần thiết tiếp cận tôn giáo bằng những thuật ngữ, ngôn từ để phân tích, thảo

luận, lí giải. Dù sao, các thuật ngữ tôn giáo mà chúng ta dùng trong nghiên cứu không phải trung tính, mà là một thứ ngôn ngữ mang tính kĩ thuật, công cụ. Khi chúng ta áp đặt những khái niệm của một nền văn hóa hoặc tôn giáo này cho một nền văn hóa hay tôn giáo khác, có thể dẫn chúng ta đến những câu hỏi nghiên cứu sai lầm, nhận định và kết luận sai lầm.

Giá trị và ý nghĩa của một xã hội được nội hàm và được thể hiện trong ngôn ngữ của xã hội đó, mà nó bao gồm một tập hợp các từ, các thuật ngữ. Đặc biệt trong bối cảnh tôn giáo, những tập hợp ngôn ngữ này lại gắn với các khái niệm và mối quan hệ, những nhận định, phán xét, đánh giá. Trong Kitô giáo, từ “Thiên Chúa” có một ý nghĩa đặc biệt. Từ này có thể không có trong các tôn giáo khác, mà lại có một tên khác dành cho đáng tối cao. Nhiều tôn giáo khác lại có từ hay khái niệm mà chúng ta dịch ra [tiếng Anh] là “God” (Chúa), nhưng thực tế lại không có bất kể khái niệm nào giống “Chúa” trong Kitô giáo. Tương tự như vậy, khái niệm “Trời”, “Địa ngục”, “tội lỗi” hay “linh hồn” của một dân tộc có thể không có trong những xã hội khác, hoặc chúng có ý nghĩa rất khác trong những xã hội này.

Trong nghiên cứu tôn giáo, các học giả Phương Tây sử dụng các thuật ngữ như “thần thoại” (myth), “ngghi lễ” (ritual), “cầu nguyện” (prayer), “thờ cúng” (worship), “tâm linh” (spiritual), “siêu nhiên” (supernatural), “tín ngưỡng” (belief), “mê tín dị đoan” (superstition),

7. Xem: Tambiah, S. J. Sđd, tr. 6.

8. Xem: Tambiah, S. J. Sđd, tr. 5-6.

và “tôn giáo” (religion).. Một điều khẳng định rằng tất cả những thuật ngữ này, ngay cả thuật ngữ “tôn giáo” cũng không luôn luôn tồn tại trong cùng một hình thức và có ý nghĩa giống nhau trong tất cả các nền văn hóa và tôn giáo. Ví dụ, những học giả Phương Tây dùng từ “cầu nguyện” (prayer) thì các xã hội khác lại gọi hình thức cầu này bằng một từ khác với những sắc thái ngữ nghĩa riêng. Hay chúng ta áp đặt cho một số hành động mang tính “ma thuật”, “nỗi sợ hãi địa ngục” mà các xã hội khác hoàn toàn không có những khái niệm này. Về mặt thuật ngữ và khái niệm, nếu chúng ta cứ áp đặt như vậy, chúng ta có thể làm sai lệch trầm trọng những ý nghĩa và hình thức ứng xử của các dân tộc, tạo nên những khái niệm ngoại lai vào những khái niệm không giống, hay gần giống. Qua quá trình đó, chúng ta có thể làm sai, mà đôi khi chúng ta không hiểu, chúng ta lại nghĩ những ý nghĩa và hình thức ứng xử cần phải theo khuôn mẫu được đưa ra từ trước như vậy. Chính ở đây, bên cạnh những phương pháp cơ bản của nhân học là so sánh liên văn hóa, nghiên cứu trường hợp từ cái cụ thể của một nhóm người hay dân tộc để đưa ra một cái gì đó mang tính chung, tổng quát, thì cách tiếp cận tương đối luận văn hóa trong ngành Nhân học càng phải được đặc biệt chú trọng trong nghiên cứu tôn giáo. Tương đối luận văn hóa có mục đích chính là để nhấn mạnh rằng mỗi một nền văn hóa có những “chuẩn mực” riêng của nó trong việc hiểu và đánh giá, từ đó các nhà nghiên cứu có những cách tiếp cận phù hợp, tránh những quan điểm áp đặt, vị chủng luận. Hiển nhiên có

những ứng xử được coi là bình thường trong xã hội này, nhưng lại không bình thường hay thậm chí không tồn tại trong xã hội khác. Chúng ta biết rằng cùng một âm thanh, động tác, biểu tượng hay hành động của xã hội này có thể có ý nghĩa khác nhau (hay không có ý nghĩa) trong xã hội khác. Vì vậy, áp dụng chuẩn mực của một xã hội này vào một xã hội khác đơn giản không thực sự đúng và có thể là sai.

Dù sao trong lịch sử nghiên cứu tôn giáo từ góc độ Nhân học, các nhà nghiên cứu khó giữ được tính chủ thể một cách tương đối. Ví dụ, James Frazer, một nhà nghiên cứu về tín ngưỡng, ma thuật đầu thế kỉ XX, đã tự xa lánh khỏi những thần thoại mà ông kể lại trong công trình nổi tiếng *Cành vàng: Nghiên cứu ma thuật và tôn giáo* (*Golden Bough: A Study in Magic and Religion*). Ông bình luận rằng, “tôi nhìn vào [thực hành ma thuật - NTH] không đơn thuần là sự sai lầm, mà thật là lối bịch và ngu ngốc”⁽⁹⁾. Vào nửa đầu thế kỉ XX, nhà nhân học có uy tín là E. E. Evans-Pritchard, viết về phù thủy của người Azande ở Châu Phi: “Phù thủy, như người Azande nhận thức, là không thể tồn tại”⁽¹⁰⁾. Một suy luận tương tự, các nhà nhân học người Azande có thể chế nhại lại các học giả Phương Tây, khi họ bắt đầu bằng một công trình dân tộc học về tôn giáo Phương Tây với

9. Xem: Frazer, James. *The Golden Bough: A Study in Magic and Religion* (*Cành vàng: Một nghiên cứu ma thuật và tôn giáo*), London: Macmillan, 1958: VII.

10. Xem: Evans-Pritchard, E. E. *Witchcraft, Oracles, and Magic Among the Azande* (*Phù thủy, màu nhiệm, và ma thuật của người Azande*), New York: Oxford University Press, 1937, tr. 63.

tuyên bố: “Chúa, như những người Kitô nhận thức, không thể tồn tại”⁽¹¹⁾.

3. Định nghĩa tôn giáo từ góc độ Nhân học

Thực tế, khó có một định nghĩa duy nhất về tôn giáo, mà chỉ có những luận điểm của các nhà nghiên cứu đứng từ nhiều góc độ khác nhau. Định nghĩa tôn giáo là một thách thức, khi thì quá rộng, khi thì không rõ ràng làm mất đi nhiều ý nghĩa của nó. Nhiều định nghĩa đưa ra quá hẹp vì chúng chỉ áp dụng vào một số nền văn hóa và một số hiện tượng mà các nhà nhân học đặt chúng trong một số phạm trù của tôn giáo một cách truyền thống. Những định nghĩa như vậy thường mang tính vị chủng, chỉ bao gồm những ý tưởng cho là “tôn giáo” đối với nền văn hóa đó.

Ngay trong nhân học tôn giáo, các nhà nghiên cứu cũng đưa ra những khái niệm tôn giáo từ nhiều góc độ khác nhau. Chẳng hạn, những người theo trường phái chức năng quan tâm đến vai trò của tôn giáo trong văn hóa-xã hội⁽¹²⁾. Tôn giáo gắn kết xã hội bằng cách kết nối các thành viên lại với nhau trong nghi lễ và lễ hội cộng đồng. Tôn giáo tác động lên các cá nhân làm giảm bớt đi nỗi lo lắng, tính không chắc chắn bằng cách cung cấp những lời giải thích và ý nghĩa cuộc sống. Ví dụ, tôn giáo cung cấp những giải thích về việc loài người đối đầu với những vấn đề khó khăn, rủi ro, bất trắc, hoạn nạn. Hay tôn giáo giải thích về những sự kiện điều gì xảy ra sau khi chết, tại sao lại có những phép lạ, tại sao lại có những trải nghiệm khác thường. Tôn giáo không chỉ cung cấp

những giải thích từ góc độ tâm linh, tình cảm đơn giản, mà tôn giáo còn góp phần an ủi giúp cho mọi người đối đầu với cái chết hay những điều rủi ro khác. Tôn giáo cũng còn là những hệ thống đạo đức, thưởng, trừng phạt, quở trách của thánh thượng đối với những ai vi phạm điều cấm, vi phạm cái thiêng.

Một khái niệm, định nghĩa chung nhất về tôn giáo mà chúng ta thường gặp là *tôn giáo là một hệ thống các niềm tin và ứng xử, dựa vào hệ thống biểu tượng*. Bên cạnh những định nghĩa về tôn giáo mà Nguyễn Quốc Tuấn đưa ra trong bài viết của mình⁽¹³⁾, tôi muốn cung cấp thêm một số những định nghĩa khác nhấn mạnh vào sự trải nghiệm cá nhân, tình cảm và khía cạnh văn hóa, xã hội của tôn giáo. Một định nghĩa Nhân học sớm nhất về tôn giáo là hậu duệ trực tiếp của các định nghĩa thời đại Khai sáng ở Phương Tây của nhà triết học, nhà thơ thuộc trường phái siêu hình Edward Herbert (1582/3 - 1648). Có thể coi ông là người đầu tiên đưa ra một định nghĩa ‘tôn giáo tự nhiên’. ‘Ý kiến chung về tôn giáo [theo huân tước Herbert] là: (1) có một vị Thần tối cao; (2) vị Thần đó phải được thờ cúng; (3) đức hạnh kết hợp với mộ đạo là phần chủ yếu của cúng thần; (4) con người phải ăn năn về tội lỗi của họ và từ bỏ chúng; (5) thưởng và phạt sau

11. Xem: Eller, Jack David. *Introducing Anthropology of Religion* (Nhập môn Nhân học tôn giáo), New York: Routledge, 2007, tr.6.

12. Xem: Malinowski, Bronislaw. Sđd và Durkheim, Emile. *The Elementary Forms of the Religious Life* (Những hình thức sơ khởi của cuộc sống tôn giáo). Bản dịch tiếng Anh từ tiếng Pháp của Joseph Ward Swain. New York: The Free Press, 1965.

13. Xem: Nguyễn Quốc Tuấn. Đd, tr. 9 - 10.

đó đến từ lòng tốt và công minh của Chúa, cả trong cuộc sống này lẫn sau đó. Năm điều này chứa đựng toàn bộ học thuyết của Giáo hội Công giáo thực sự, có nghĩa là tôn giáo lí trí⁽¹⁴⁾.

Một trong những nhà nhân học đầu tiên, E. B. Tylor, cho rằng cái “tối thiểu” hoặc đơn giản nhất có thể của tôn giáo là “niềm tin vào đáng siêu nhân”⁽¹⁵⁾. James Frazer thì lại định nghĩa, tôn giáo là “sự làm nguôi ngoai hay hòa giải những sức mạnh mạnh hơn con người mà những sức mạnh đó được tin là dẫn dắt và kiểm soát quá trình của tự nhiên và cuộc sống con người”⁽¹⁶⁾. William James cho rằng, tôn giáo chính là “những tình cảm, hành động và trải nghiệm của cá nhân con người trong cô đơn, tới chừng mực mà họ hiểu chính họ đại diện cho bất kể điều gì mà họ có thể cho là thánh thần”⁽¹⁷⁾. Paul Radin làm sáng tỏ về khía cạnh tình cảm hơn, “Tôn giáo bao gồm hai phần: phần thứ nhất dễ định rõ, nếu không phải cụ thể chính xác là tình cảm; và phần thứ hai là một số hành động, tập quán, niềm tin và khái niệm liên quan đến tình cảm này. Niềm tin gắn bó chặt chẽ nhất với tình cảm, cụ thể là niềm tin vào thần thánh ở bên ngoài con người, được nhận thức là có sức mạnh hơn con người và như vậy kiểm soát tất cả những yếu tố này trong cuộc sống và qua đó con người đặt niềm tin vào”⁽¹⁸⁾.

Clifford Geertz đưa một định nghĩa được phổ biến rộng rãi nhất: tôn giáo là “(1) một hệ thống biểu tượng hoạt động nhằm (2) thiết lập những tâm trạng và động cơ mạnh mẽ, rộng khắp, và tồn tại lâu dài trong con người bằng cách (3) hình thành nên những khái niệm về một

trật tự chung của sự tồn tại và (4) khoác lên những khái niệm này bằng hào quang của sự thật mà (5) những tâm trạng và động cơ dường như là hiện thực duy nhất”⁽¹⁹⁾. Trong khi đó, Otto Rank nghĩ rằng đó là trải nghiệm huyền bí của cái “thiên”⁽²⁰⁾; Freud thì nghĩ đó là sự thể hiện của quá trình tâm lí vô thức⁽²¹⁾; Lucien Lévy-Bruhl thì nghĩ đó là sản phẩm của “trí tuệ nguyên thủy”⁽²²⁾.

14. Xem: Keyes, Charles F. *The Decline and Rise of the Anthropological Study of Religion* (Dẫn luận: Sự thăng trầm của nghiên cứu nhân học về tôn giáo) (2003, chưa xuất bản). Đào Thế Đức dịch. Bản dịch in trong *Những vấn đề nhân học tôn giáo*, Tạp chí Xưa & Nay, Nxb. Đà Nẵng, 2006, tr. 17.

15. Xem: Tylor, E. B. *Primitive Culture: Researches into the Development of Mythology, Philosophy, Religion, Language, Art and Custom* (Văn hóa nguyên thủy: Nghiên cứu sự phát triển của thần thoại học, triết học, tôn giáo, ngôn ngữ, nghệ thuật và phong tục), London: J. Muray, 1871.

16. Xem: Frazer, James. Sđd, tr. 58-59.

17. Xem: James, William. *The Varieties of Religious Experience: A Study in Human Nature* (Sự đa dạng của trải nghiệm tôn giáo: Nghiên cứu bản chất con người), New York: Mentor Books, 1958, tr. 34.

18. Xem: Radin, Paul. *Primitive Religion: Its Nature and Origin* (Tôn giáo nguyên thủy: Bản chất và nguồn gốc). New York: Dover Publications, 1957, tr. 3.

19. Xem: Geertz, Clifford. *The Interpretation of Cultures* (Lí giải văn hóa), New York: Basic Books, 1973, tr. 90.

20. Xem: Rank, Otto. *The Myth of the Birth of the Hero: A Psychological Interpretation of Mythology* (Thần thoại về sự ra đời của người anh hùng: Lí giải phân tâm học về thần thoại học), The Journal of Nervous and Mental Disease Pub. Co., 1914.

21. Xem: Freud, Sigmund. *The Standard Edition of the Complete Psychological Works of Sigmund Freud* (Tuyển tập các công trình phân tâm học của Sigmund Freud), Tập XXI: *The Future of an Illusion* (Tương lai của những ảo tưởng) (1927), James Strachey dịch, London: Hogarth Press.

22. Xem: Lévy-Bruhl, Lucien. *The Notebooks on Primitive Mentality: Explorations in Interpretative Sociology* (Sách về trí tuệ nguyên thủy: Khám phá trong Xã hội học lí giải), Publisher: Harper & Row, 1975.

Từ góc độ nhân học văn hóa, tôn giáo được coi là một phép loại suy của văn hóa “tối cái tối thượng”. Đó cũng là những mối quan hệ “xã hội”, tác động tương hỗ nhau. Robin Horton nhấn mạnh: “trong mỗi một tình huống mà được gọi chung là mang tính tôn giáo chúng ta đối mặt với hành động hướng tới đáng tối cao mà được tin là ứng với một số phạm trù trong văn hóa riêng của chúng ta bao gồm mục đích, trí tuệ, tình cảm... Áp dụng những phạm trù này vào đáng tối cao, tức là chúng ta đã ‘nhân cách hóa’ họ. Mối quan hệ giữa con người và các nhân vật mang tính tôn giáo có thể được xác định xa hơn khi được thống trị bởi một số ý tưởng về mẫu hình và sự bắt buộc như là việc khắc họa các mối quan hệ của con người. Nói một cách ngắn gọn, tôn giáo có thể được xem xét như là sự mở rộng lĩnh vực của mối quan hệ xã hội của con người vượt lên trên giới hạn của xã hội loài người thuần túy”⁽²³⁾.

Các vị thần thánh và lực lượng siêu nhiên gần như có một đặc tính chung là mang tính “xã hội”, và phần nào đó được gán cho có bản chất của “con người”. Nói một cách khác, con người thấy chính mình trong bối cảnh tôn giáo, chiếm lĩnh một số mối quan hệ với các vị thần thánh và sức mạnh siêu nhiên. Đó là mối quan hệ giao tiếp, chủ định, tác động qua lại, tôn trọng lẫn nhau và có kiểm soát, v.v... Các vị thần thánh và sức mạnh siêu nhiên có nét giống chúng ta ở một số khía cạnh. Họ có thể có ngôn ngữ (thường như của chúng ta), tính cách hay ý định, mong muốn và mối quan tâm, thích hay không thích. Họ có thể “sống”

trong những sự xếp đặt xã hội của riêng họ, và họ có thể tiếp cận được, có ảnh hưởng tới xã hội, con người. Điều này nói rằng ý nghĩa thực sự của tôn giáo với nghĩa là một hiện tượng văn hóa và nó khác biệt với những lĩnh vực khác của văn hóa. Một trong những khác biệt đó là tôn giáo liên quan đến các đẳng siêu nhân khác con người như tổ tiên, thần cây cối, các vị thần động vật, hiện vật tự nhiên được thánh hóa (Mặt Trời, Mặt Trăng), sức mạnh tự nhiên được thánh hóa (gió, mưa), “thần thánh”, các nhân vật siêu nhiên. Nhưng những vị thần này có mối tương tác với con người. Chúng mang tính xã hội vì chúng là một phần của xã hội⁽²⁴⁾.

Một bằng chứng rõ ràng về xã hội hóa và văn hóa hóa của các đẳng siêu nhân khi chúng ta xem xét con người nói về các vị thánh, chúa trời, và sức mạnh siêu nhiên. Trong Kitô giáo, Chúa là cha - cũng là một khái niệm về quan hệ gia đình. Người Việt theo đạo Mẫu gọi Liễu Hạnh là Thánh Mẫu, là Mẹ; Trần Hưng Đạo, hay Bát Hải Đại Vương là Thánh, là Cha. Các vị thần thánh, Chúa cũng có một số tính cách như con người, Chúa của người Do Thái-Cơ đốc, đặc biệt trong Kinh thánh Cụt ước, thích mùi thịt nấu, và Chúa cũng ghen và tức giận. Trong Kinh thánh Tân ước, Chúa cũng trải nghiệm yêu thương, sự công bằng và trả thù. Trong bất kể truyền thống tôn giáo nào, các vị thần thánh hoặc các lực lượng siêu

23. Xem: Horton, Robin. *Definition of Religion, and its Uses* (Định nghĩa tôn giáo và ứng dụng của nó), *Journal of the Royal Anthropological Institute of Great Britain and Ireland*, 90 (2), 1960, tr. 201-226.

24. Xem” Eller, Jack David. Sđd, tr. 9 - 10.

nhiên đều có tính người, họ thân thiện, thù địch, thờ ơ, nói dối, hoặc những đức tính như bạn có. Thực sự, tôn giáo tham gia vào các chuẩn mực, giá trị và ý nghĩa của văn hóa, xã hội.

Thay lời kết

Tôn giáo được hiểu như là một hệ thống tư tưởng, giáo lí bằng văn bản, mà những người có đức tin theo, còn những thực hành tôn giáo, niềm tin, nghi lễ dân gian không có hệ thống các nguyên tắc và tổ chức chặt chẽ bị coi đứng hàng thứ yếu. Khái niệm này đã có ảnh hưởng sâu rộng trên khắp thế giới khiến cho một số nhà cải cách tôn giáo ở một số nước đã cải biên tôn giáo truyền thống của họ cho “hiện đại” theo những tư tưởng về tôn giáo của Phương Tây. Còn đối với Nhân học, những hệ thống giáo lí này không phải là trọng tâm nghiên cứu, mà là thực hành của người dân, ý nghĩa tôn giáo trong đời sống tâm linh, những vấn đề văn hóa xã hội của các sinh hoạt tôn giáo mới là những vấn đề mà các nhà nhân học quan tâm hàng đầu.

Bài viết đã một phần nói lên rằng ở Việt Nam cũng như nhiều nước khác trên thế giới bị tác động nặng nề của thuật ngữ tôn giáo với những khái niệm và sắc

thái ý nghĩa Kitô giáo của Phương Tây. Một số những hình thức thực hành tôn giáo của người Kinh cũng như các dân tộc thiểu số khác ở Việt Nam bị coi là “đạo dối”, và một số hình thức khác như lên đồng, bói toán, bùa chú, đốt hàng mã, v.v. bị coi là mê tín dị đoan và bị hạn chế thực hành. Văn hóa và tôn giáo của một tộc người có một tập hợp ngôn ngữ và biểu đạt riêng. Việc áp dụng thuật ngữ của văn hóa, tôn giáo với sắc thái ý nghĩa của xã hội này vào những xã hội khác có thể dẫn đến những cách hiểu sai lệch, thậm chí còn “chê bai và mai mỉa di sản của người xưa”⁽²⁵⁾. Để kết thúc bài viết, tôi xin trích câu viết của Phạm Văn Đồng: “Từ xa xưa dân tộc ta không có tôn giáo theo nghĩa thông thường của nhiều nước khác. Còn nói tôn giáo là thờ cúng thì mọi người đều thờ cúng ông bà, họ đều thờ cúng tổ tiên... Từ góc độ văn hóa, tôi thấy đây là một đặc trưng đáng trọng của người Việt Nam, ở chỗ nó là sự tưởng nhớ những người có công trong việc tạo lập cuộc sống ngày nay trong mỗi gia đình và làng xóm”⁽²⁶⁾/.

25. Xem: Nguyễn Quốc Tuấn. Đd, tr. 3.

26. Xem: Phạm Văn Đồng. *Văn hóa và Đổi mới*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1994, tr. 75.